



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 48

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022) Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2022)
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Đạt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Đào Thúy Hường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đạt	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021)
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đạt**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) với tổng số tiền 8.198 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 8.389 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 5.014 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.698 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Nam Phong**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Quỳnh Hoa**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0910-2018-001-1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29.997.608.249.900</b>	<b>28.223.423.684.984</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>779.414.267.753</b>	<b>236.439.122.415</b>
1. Tiền	111		344.380.911.589	236.439.122.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		435.033.356.164	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.396.019.002.127</b>	<b>6.605.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.396.019.002.127	6.605.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.301.693.438.885</b>	<b>21.027.017.232.618</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.851.439.735.638	9.543.148.524.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.675.196.595	16.658.815.588
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	12.541.594.226.996	10.093.078.616.798
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.560.962.820.433	5.629.524.133.898
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.663.978.540.777)	(4.255.392.857.839)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>134.440.965.978</b>	<b>96.828.793.447</b>
1. Hàng tồn kho	141		134.440.965.978	96.828.793.447
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>386.040.575.157</b>	<b>257.638.536.504</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	12.063.924.417	13.044.190.735
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		366.585.676.669	244.594.345.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	7.390.974.071	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.657.566.750.896</b>		<b>31.812.662.589.481</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>19.299.152.848.551</b>		<b>25.857.819.965.649</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	15.464.100.747.889		18.224.501.772.606	
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	3.442.532.351.540		7.319.409.890.018	
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	392.519.749.122		313.908.303.025	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>582.991.260</b>		<b>2.749.063.155</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	582.991.260		2.748.904.822	
- Nguyên giá	222		77.419.730.076		77.203.207.121	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.836.738.816)		(74.454.302.299)	
2. Tài sản cố định vô hình	227		-		158.333	
- Nguyên giá	228		6.088.590.119		6.088.590.119	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.088.590.119)		(6.088.431.786)	
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.349.376.363</b>			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.349.376.363		-	
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>6.287.267.851.366</b>		<b>5.870.405.540.661</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428		2.061.113.245.456	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.407.312.508.394		4.407.312.508.394	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000		583.660.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.177.661.125.456)		(844.603.873.189)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-		246.000.000.000	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>68.213.683.356</b>		<b>81.688.020.016</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	68.213.683.356		81.688.020.016	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>55.655.175.000.796</b>		<b>60.036.086.274.465</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.544.000.766.311</b>	<b>16.172.388.990.842</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.012.363.901.918</b>	<b>6.923.083.094.632</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.461.763.258.143	3.149.075.393.133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.146.192	3.362.348.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.911.163.552	83.054.042.787
4. Phải trả người lao động	314		4.599.576.380	87.773.901.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	118.986.941.113	103.413.360.481
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	160.559.536.547	103.182.746.513
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	334.909.752.104	342.009.944.161
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.792.904.578.919	2.906.873.053.399
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	42.663.604.238
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		136.587.948.968	101.674.699.962
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.531.636.864.393</b>	<b>9.249.305.896.210</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	184.002.824.538	944.831.142.240
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	166.392.887.962	244.253.260.916
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	4.012.921.524.939	7.707.650.495.179
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	168.319.626.954	352.570.997.875

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>44.111.174.234.485</b>	<b>43.863.697.283.623</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>44.111.174.234.485</b>	<b>43.863.697.283.623</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.177.798.925	2.507.016.748.006
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.806.884.435.560	10.918.568.535.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.483.556.349.013	9.721.365.032.553
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		323.328.086.547	1.197.203.503.064
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>55.655.175.000.796</b>	<b>60.036.086.274.465</b>



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đạt  
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.284.149.778.424	2.150.347.110.645
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.284.149.778.424	2.150.347.110.645
3. Giá vốn hàng bán	11	25	1.239.603.500.292	1.359.423.512.413
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.044.546.278.132	790.923.598.232
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.215.708.037.960	2.823.956.537.296
6. Chi phí tài chính	22	28	1.329.776.058.642	543.267.765.050
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		325.919.649.229	521.798.893.697
7. Chi phí bán hàng	25	29	6.237.625.008	1.719.538.786
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.501.739.677.353	1.650.517.594.691
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		422.500.955.089	1.419.375.237.001
10. Thu nhập khác	31	30	11.485.563.890	678.578.964
11. Chi phí khác	32	31	76.683.695.950	50.747.448.132
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(65.198.132.060)	(50.068.869.168)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		357.302.823.029	1.369.306.367.833
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	218.226.107.403	223.805.723.321
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(184.251.370.921)	(51.702.858.552)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		323.328.086.547	1.197.203.503.064



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đạt  
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.610.065.823.738	5.378.544.552.021
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(3.568.079.516.555)	(3.752.377.068.799)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(216.983.570.525)	(377.406.574.965)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(369.710.341.367)	(504.805.991.012)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(158.450.379.710)	(157.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	117.220.185.366	275.938.403.556
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(265.586.869.146)	(182.235.361.184)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(851.524.668.199)</b>	<b>680.657.959.617</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(105.740.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.121.500.000.000)	(7.199.742.066.550)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.791.230.234.619	6.048.610.950.370
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(345.855.000.000)	(127.531.687.500)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	336.741.590	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.757.634.331.586	1.893.743.291.992
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.081.740.567.795</b>	<b>615.080.488.312</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.329.257.228.765	2.461.506.425.973
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.015.091.976.669)	(5.031.333.494.116)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.825.000)	(73.625.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.685.866.572.904)</b>	<b>(2.569.900.693.143)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>544.349.326.692</b>	<b>(1.274.162.245.214)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	236.439.122.415	1.511.099.100.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.374.181.354)	(497.733.210)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>779.414.267.753</b>	<b>236.439.122.415</b>

  
Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

  
Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đạt  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 442 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 684 người).

##### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

### Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 đã thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”) với tỷ lệ sở hữu 100% vào Tổng Công ty. Căn cứ vào thông báo về việc doanh nghiệp giải thể, chấm dứt tồn tại số 211600/21 ngày 01 tháng 7 năm 2021, Công ty TNHH Viettel Overseas đã giải thể và hoàn thành việc sáp nhập vào Tổng Công ty. Theo đó, kể từ ngày này, Tổng Công ty kế thừa toàn bộ, đầy đủ và nguyên trạng quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH Viettel Overseas, bao gồm khoản đầu tư của VTO vào công ty con là Nation Telecom S.A. (“Natcom”). Sau ngày sáp nhập, Natcom trở thành công ty con trực tiếp của Tổng Công ty và tiếp tục các hoạt động kinh doanh như trước khi sáp nhập. Tổng Công ty đã ghi giảm khoản đầu tư vào VTO và ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty này theo giá trị ghi sổ.

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. (“VTL”)	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia (“VTC”)	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A (“Movitel”)	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. (“VTB”)	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania (“VTZ”)	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Công ty E-Mola S.A. ("Mola") (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (iii)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty Lumicash SU (iv)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Natcash (vi)	Haiti	60	60	Mới thành lập, chưa đi vào hoạt động
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania.
- (iii) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (iv) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.
- (vi) Công ty Natcash là công ty con của Công ty National Telecom S.A.
- (vii) Công ty TNHH Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí thu xếp khoản vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

### **Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU**

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### **Thuê hoạt động tài sản cố định**

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### **Phí thu xếp khoản vay**

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

### **Công cụ và dụng cụ**

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### **Chi phí khác**

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

### Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch*

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	413.183.050	1.364.584.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	343.967.728.539	235.074.537.527
Tương đương tiền (*)	435.033.356.164	-
	<b>779.414.267.753</b>	<b>236.439.122.415</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,6%/năm đến 4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Ngắn hạn (i)	6.396.019.002.127	6.396.019.002.127	6.605.500.000.000	6.605.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.396.019.002.127	6.396.019.002.127	6.605.500.000.000	6.605.500.000.000
Dài hạn	-	-	246.000.000.000	246.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	246.000.000.000	246.000.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 1,55% - 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 5,9% - 7,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi với số tiền 195 tỷ VND tại Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam) để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Viettel Tanzania với Ngân hàng Standard Chartered Tanzania.

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Đầu tư vào công ty con	<b>3.057.032.808.428</b>	<b>1.177.077.465.456</b>	<b>2.061.113.245.456</b>	<b>844.020.213.189</b>
Công ty TNHH Viettel Tanzania	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	831.222.465.456	831.222.465.456
Công ty National Telecom S.A	1.150.064.562.972	-	-	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	-	-	500.000.000.000	12.797.747.733

- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	-	4.407.312.508.394	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.878.218.162.601	-	3.878.218.162.601	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
- Đầu tư vào đơn vị khác.	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.464.928.976.822</b>	<b>1.177.661.125.456</b>	<b>6.469.009.413.850</b>	<b>844.603.873.189</b>

(i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết**

<b>Công ty con</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty TNHH Viettel Overseas	Đã sáp nhập trong năm	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Natcash	Mới thành lập, chưa đi vào hoạt động	Chưa thành lập
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi

Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.



6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>5.812.100.334.750</b>	<b>5.395.749.106.901</b>
- Công ty Movitel S.A. (i)	2.217.799.537.872	1.326.516.690.073
- Công ty Viettel Burundi S.A	1.127.871.449.764	1.037.257.473.284
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.089.431.226.499	602.857.888.451
- Công ty Viettel Tanzania (ii)	669.643.942.094	529.326.930.557
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	233.497.569.973	213.124.307.625
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	205.800.014.787	164.538.266.496
- Công ty TNHH Viettel Peru	203.704.954.887	759.546.594.762
- Công ty National Telecom S.A.	60.392.116.863	13.614.650.110
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	3.959.522.011	12.325.923.906
- Công ty TNHH Viettel Overseas	-	710.603.969.367
- Bên liên quan khác	-	26.036.412.270
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>4.039.339.400.888</b>	<b>4.147.399.417.272</b>
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.039.031.884.434	4.147.087.423.411
- Đối tượng khác	307.516.454	311.993.861
	<b>9.851.439.735.638</b>	<b>9.543.148.524.173</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>15.464.100.747.889</b>	<b>18.224.501.772.606</b>
- Công ty Viettel Tanzania	5.265.845.591.279	5.362.401.843.332
- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.161.151.625.723	4.606.964.469.557
- Công ty TNHH Viettel Peru	3.429.452.338.577	4.129.333.670.067
- Công ty Movitel S.A. (i)	2.208.010.623.780	3.322.158.317.774
- Công ty Viettel Burundi S.A	378.343.581.467	570.984.068.709
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	21.296.987.063	232.595.573.278
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	-	63.829.889
	<b>15.464.100.747.889</b>	<b>18.224.501.772.606</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty Movitel S.A (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 19,8 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty Viettel Tanzania (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 58,8 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản cấp bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>9.074.483.846.996</b>	<b>6.575.487.476.798</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	5.134.173.596.996	2.030.525.726.798
Công ty Viettel Tanzania	3.331.755.000.000	3.065.233.500.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	608.555.250.000	689.850.000.000
Công ty Movitel S.A.	-	789.878.250.000
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>3.467.110.380.000</b>	<b>3.517.591.140.000</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.467.110.380.000	3.517.591.140.000
	<b><u>12.541.594.226.996</u></b>	<b><u>10.093.078.616.798</u></b>
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>3.442.532.351.540</b>	<b>7.319.409.890.018</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	2.857.856.560.235	6.250.224.781.103
Công ty Viettel Tanzania	584.675.791.305	908.220.108.915
Công ty Viettel Burundi S.A.	-	160.965.000.000
	<b><u>3.442.532.351.540</u></b>	<b><u>7.319.409.890.018</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 5,88%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel") (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá khoảng 11,3 triệu Đô la Mỹ (tương đương 257 tỷ VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự thu lãi cho vay (i)	2.864.791.334.489	2.747.985.821.462
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (ii)	2.856.566.218.507	2.107.357.401.032
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iii)	381.030.784.361	285.389.941.498
- Phải thu liên quan đến chi hộ (iv)	276.892.730.865	310.936.402.188
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	111.113.774.450	152.111.901.370
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm (vi)	51.987.664.470	-
- Tạm ứng	3.820.631.128	2.860.103.393
- Các khoản trả hộ tiền lương Phải thu Natcom	-	13.875.412.950
- Phải thu khác	14.759.682.163	9.007.150.005
	<b>6.560.962.820.433</b>	<b>5.629.524.133.898</b>

**Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan** **5.742.102.631.704** **5.051.042.422.327**

- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.589.214.204.342	1.704.090.242.408
- Công ty Viettel Tanzania	1.515.044.719.381	1.149.329.223.194
- Công ty TNHH Viettel Peru	1.050.095.500.029	814.021.385.559
- Công ty Movitel S.A.	980.809.143.279	878.520.881.953
- Công ty Viettel Burundi S.A	221.904.378.729	175.105.890.915
- Công ty National Telecom S.A.	198.346.608.121	16.985.371.725
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	176.739.302.432	41.502.358.482
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	8.010.772.892	105.649.960.903
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	298.297.086	159.878.334.273
- Công ty TNHH Viettel Overseas	-	2.904.792.265
- Các đối tượng khác	1.639.705.413	3.053.980.650

**b. Dài hạn**

- Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (vi)	388.846.074.661	310.253.628.564
- Kỳ cược, kỳ quỹ	3.673.674.461	3.654.674.461
	<b>392.519.749.122</b>	<b>313.908.303.025</b>

**Trong đó: phải thu dài hạn khác các bên liên quan**

- Công ty TNHH Telecom International Myanmar	388.846.074.661	310.253.628.564
--	-----------------	-----------------

(i) Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết với lãi suất cho vay từ 2% đến 5,88%/năm, thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty (xem Thuyết minh số 7). Trong đó, số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 333,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 338,7 tỷ VND).

(ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và VCR do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi phạt chậm trả của VCR là 82,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 84,3 tỷ VND) theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017.

- (iii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 275,2 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 17) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.
- (v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (vi) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>	<b>5.550.848.666.829</b>	<b>1.930.895.654.344</b>	<b>3.619.953.012.485</b>	<b>2.597.791.140.000</b>	<b>405.094.636.800</b>	<b>2.192.696.503.200</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.467.110.380.000	532.627.500.000	2.934.482.880.000	2.597.791.140.000	405.094.636.800	2.192.696.503.200
Công ty TNHH Viettel Tanzania	2.083.738.286.829	1.398.268.154.344	685.470.132.485	-	-	-
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>	<b>4.126.725.186.937</b>	<b>2.523.272.556.356</b>	<b>1.603.452.630.581</b>	<b>1.909.074.428.233</b>	<b>992.356.338.477</b>	<b>916.718.089.756</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.982.985.827.167	560.939.027.899	1.422.046.799.268	1.205.932.726.995	359.068.277.106	846.864.449.889
Công ty Viettel Burundi S.A	855.450.853.270	855.450.853.270	-	424.402.222.757	424.402.222.757	-
Công ty Movitel S.A.	476.651.738.871	476.651.738.871	-	75.384.460.900	75.384.460.900	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	407.319.330.234	407.319.330.234	-	20.476.726.490	20.476.726.490	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	403.083.172.606	221.677.341.293	181.405.831.313	178.257.264.019	108.403.624.152	69.853.639.867
Công ty TNHH Viettel Peru	894.175.274	894.175.274	-	-	-	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	32.262.721	32.262.721	-	3.873.859.114	3.873.859.114	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	378.180	378.180	-	243.235.361	243.235.361	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	-	-	-	191.938.736	191.938.736	-
Đối tượng khác	307.448.614	307.448.614	-	311.993.861	311.993.861	-
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>	<b>1.839.429.912.697</b>	<b>398.857.014.986</b>	<b>1.440.572.897.711</b>	<b>1.573.791.665.608</b>	<b>427.813.400.725</b>	<b>1.145.978.264.883</b>
Công ty TNHH Viettel Tanzania	1.137.313.974.570	360.698.187.209	776.615.787.361	868.674.347.059	385.497.304.019	483.177.043.040
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	691.392.325.610	34.052.557.796	657.339.767.814	696.861.555.157	38.216.947.547	658.644.607.610
Các khoản phải thu đối tượng khác	10.723.612.517	4.106.269.981	6.617.342.536	8.255.763.392	4.099.149.159	4.156.614.233
	<b>11.517.003.766.463</b>	<b>4.853.025.225.686</b>	<b>6.663.978.540.777</b>	<b>6.080.657.233.841</b>	<b>1.825.264.376.002</b>	<b>4.255.392.857.839</b>

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	129.111.955.545	-	88.566.914.050	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	40.877.815	-
Hàng hoá	5.300.204.118	-	8.221.001.582	-
	<b>134.440.965.978</b>	<b>-</b>	<b>96.828.793.447</b>	<b>-</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động		11.567.539.372		11.549.545.892
- Các khoản khác		496.385.045		1.494.644.843
		<b>12.063.924.417</b>		<b>13.044.190.735</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (ii)		34.239.999.974		38.519.999.978
- Phí thu xếp khoản vay (i)		33.885.357.073		43.126.604.893
- Các khoản khác		88.326.309		41.415.145
		<b>68.213.683.356</b>		<b>81.688.020.016</b>

(i) Phản ánh số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad và ngân hàng Bangkok Bank Public Company Limited, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng vay.

(ii) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 16).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	10.346.151.727	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	77.203.207.121
Tăng trong năm	-	-	-	49.272.955	49.272.955
Tăng khác (*)	-	-	-	167.250.000	167.250.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.346.151.727</b>	<b>46.452.290.909</b>	<b>8.027.438.302</b>	<b>12.593.849.138</b>	<b>77.419.730.076</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	8.966.664.833	46.439.469.922	6.811.293.831	12.236.873.713	74.454.302.299
Khấu hao trong năm	1.379.486.894	10.415.200	682.663.827	142.620.596	2.215.186.517
Tăng khác (*)	-	-	-	167.250.000	167.250.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.346.151.727</b>	<b>46.449.885.122</b>	<b>7.493.957.658</b>	<b>12.546.744.309</b>	<b>76.836.738.816</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	1.379.486.894	12.820.987	1.216.144.471	140.452.470	2.748.904.822
Tại ngày cuối năm	-	2.405.787	533.480.644	47.104.829	582.991.260

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 75.421.473.481 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 65.981.348.295 VND).

(\*) Phản ánh giá trị tài sản cố định tăng do giao dịch sáp nhập kinh doanh với Công ty TNHH Viettel Overseas trong năm.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Huawei International	655.510.201.447	1.551.446.277.013
- Tập đoàn ZTE	431.644.262.619	800.885.904.711
- Công ty Nokia Solutions and Networks	22.574.066.541	56.738.068.238
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	-	131.928.738.822
- Phải trả cho các đối tượng khác	352.034.727.536	608.076.404.349
	<b>1.461.763.258.143</b>	<b>3.149.075.393.133</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>159.940.579.531</b>	<b>741.723.832.836</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	71.241.778.077	351.330.298.761
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	27.395.265.373	73.781.975.205
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	31.312.474.065	61.368.195.025
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	11.302.268.696	73.308.541.178
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	6.882.490.862	159.454.761.661
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	6.197.353.276	2.863.429.773
- Phải trả cho các bên liên quan khác	5.608.949.182	19.616.631.233
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>184.002.824.538</b>	<b>944.831.142.240</b>
- Công ty TNHH Huawei International	88.716.515.534	397.213.730.329
- Tập đoàn ZTE	29.969.804.488	383.149.171.218
- Phải trả cho các đối tượng khác	65.316.504.516	164.468.240.693
	<b>184.002.824.538</b>	<b>944.831.142.240</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan</b>	<b>58.029.428.210</b>	<b>153.547.481.110</b>
- Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	42.622.578.078	138.737.168.516
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	11.019.621.057	5.753.110.053
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	3.821.740.298	7.643.480.597
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	565.488.777	1.413.721.944

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính.



14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	66.470.999.751	73.861.973.822	7.390.974.071
	-	<b>66.470.999.751</b>	<b>73.861.973.822</b>	<b>7.390.974.071</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	85.905.207	85.905.207	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.943.383.465	85.702.236.423	158.450.379.710	1.195.240.178
Thuế thu nhập cá nhân	9.043.359.801	61.709.623.797	70.480.165.961	272.817.637
Các loại thuế khác	67.299.521	8.184.436.059	7.808.629.843	443.105.737
	<b>83.054.042.787</b>	<b>155.682.201.486</b>	<b>236.825.080.721</b>	<b>1.911.163.552</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	95.606.261.588	28.246.844.405
Lãi vay dự trả	15.743.537.816	69.619.712.546
Các khoản trích trước khác	7.637.141.709	5.546.803.530
	<b>118.986.941.113</b>	<b>103.413.360.481</b>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.256.999.428	12.256.999.428
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	148.302.537.119	90.925.747.085
	<b>160.559.536.547</b>	<b>103.182.746.513</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	87.549.004.363	99.806.003.791
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	78.843.883.599	144.447.257.125
	<b>166.392.887.962</b>	<b>244.253.260.916</b>

(i) Phản ánh khoản trả trước của Công ty TNHH Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

(ii) Phản ánh khoản lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	278.653.460.144	301.859.810.623
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	5.328.810.850	2.118.003.360
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.132.775.000	2.166.275.000
Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	1.914.681.549	1.143.075.340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.880.024.561	34.722.779.838
	<b>334.909.752.104</b>	<b>342.009.944.161</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>24.150.195.354</b>	<b>11.036.367.229</b>
- Công ty National Telecom S.A.	12.329.483.824	10.445.000
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	9.873.945.178	8.644.761.392
- Công ty Viettel Burundi S.A	1.915.608.585	1.143.075.340
- Công ty Viettel Tanzania	22.249.767	22.589.162
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	8.908.000	416.938.035
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	-	484.605.435
- Công ty TNHH Viettel Overseas	-	234.291.151
- Công ty Movitel S.A.	-	79.661.714

(i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	456.538.385.176	1.329.257.228.765	(586.902.346.494)	(9.212.179.739)	1.189.681.087.708
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.450.334.668.223	3.641.082.467.094	(2.420.557.630.251)	(67.636.013.855)	3.603.223.491.211
	<b>2.906.873.053.399</b>	<b>4.970.339.695.859</b>	<b>(3.007.459.976.745)</b>	<b>(76.848.193.594)</b>	<b>4.792.904.578.919</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	577.993.480.971	-	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	247.104.000.000	104.310.000.000	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	Cố định	183.360.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	89.232.976.034	146.750.560.800	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank (Vietnam)	USD	Cố định	32.723.544.000	4.953.384.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hai Bà Trưng	USD	Cố định	27.319.893.083	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	VND	Cố định	19.618.810.620	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	7.401.804.000	-	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	3.080.994.000	5.698.895.656	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank (Vietnam)	VND	Cố định	1.845.585.000	23.812.247.220	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Thả nổi	-	171.013.297.500	Tín chấp
			<b>1.189.681.087.708</b>	<b>456.538.385.176</b>	

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	10.157.985.163.402	-	(2.428.189.630.175)	(113.650.517.077)	7.616.145.016.150
	<u>10.157.985.163.402</u>	<u>-</u>	<u>(2.428.189.630.175)</u>	<u>(113.650.517.077)</u>	<u>7.616.145.016.150</u>
<b>Trong đó:</b>					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.450.334.668.223				3.603.223.491.211
- Số phải trả sau 12 tháng	7.707.650.495.179				4.012.921.524.939

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	2.620.931.796.000	3.006.583.500.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	1.196.264.899.749	1.361.728.209.480	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	929.965.935.186	1.158.500.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	720.312.500.692	1.158.500.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	USD	Thả nổi	458.800.000.000	463.800.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	450.659.136.257	497.096.652.325	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	384.731.694.835	845.839.649.489	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	274.571.470.992	478.620.706.295	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Long Biên	USD	Thả nổi	235.048.368.453	238.026.263.900	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	216.743.624.618	263.265.589.535	Khoản cho vay Mytel
Bangkok Bank Public Company Limited	USD	Thả nổi	128.115.589.368	129.624.804.426	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	-	556.399.787.952	Tín chấp
			<b>7.616.145.016.150</b>	<b>10.157.985.163.402</b>	



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.603.223.491.211	2.450.334.668.223
Trong năm thứ hai	2.291.136.957.312	3.648.825.800.356
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.696.642.769.747	4.007.461.763.055
Sau năm năm	25.141.797.880	51.362.931.768
	<b>7.616.145.016.150</b>	<b>10.157.985.163.402</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.603.223.491.211	2.450.334.668.223
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>4.012.921.524.939</b>	<b>7.707.650.495.179</b>

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.470.886.177	41.911.476.720
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(27.470.886.177)	(41.911.476.720)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	195.790.513.131	394.482.474.595
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(27.470.886.177)	(41.911.476.720)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>168.319.626.954</b>	<b>352.570.997.875</b>

	Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60.639.649.785</b>	<b>(464.913.506.212)</b>	<b>(404.273.856.427)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(12.912.238)	-	(12.912.238)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(19.579.717.413)	-	(19.579.717.413)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	864.456.586	-	864.456.586
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	18.450.224.657	18.450.224.657
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	38.548.873.372	38.548.873.372
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	27.674.247.580	27.674.247.580
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(14.242.313.992)	(14.242.313.992)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>41.911.476.720</b>	<b>(394.482.474.595)</b>	<b>(352.570.997.875)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>41.911.476.720</b>	<b>(394.482.474.595)</b>	<b>(352.570.997.875)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	-	-
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(15.598.132.018)	-	(15.598.132.018)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	1.157.541.475	-	1.157.541.475
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	40.253.574.411	40.253.574.411
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	149.839.734.833	149.839.734.833
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	13.970.782.653	13.970.782.653
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(5.372.130.433)	(5.372.130.433)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>27.470.886.177</b>	<b>(195.790.513.131)</b>	<b>(168.319.626.954)</b>



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	10.142.128.951.377	42.728.166.052.575
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.197.203.503.064	1.197.203.503.064
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(61.672.272.016)	(61.672.272.016)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	359.091.646.808	(359.091.646.808)	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.507.016.748.006</b>	<b>10.918.568.535.617</b>	<b>43.863.697.283.623</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	323.328.086.547	323.328.086.547
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(75.851.135.685)	(75.851.135.685)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	359.161.050.919	(359.161.050.919)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.866.177.798.925</b>	<b>10.806.884.435.560</b>	<b>44.111.174.234.485</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 359.161.050.919 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 75.851.135.685 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Giá trị vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Đơn vị</b>		
USD	14.747.612	9.539.400
EUR	889	4.439

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, giá vốn trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có văn phòng đại diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày. Thông tin về doanh thu, giá vốn với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.316.450.524.681	1.275.114.910.842
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	967.699.253.743	875.232.199.803
	<b>2.284.149.778.424</b>	<b>2.150.347.110.645</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
<b>Bán hàng hóa</b>		
<b>Công ty con</b>	<b>934.221.480.745</b>	<b>651.905.392.744</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	925.550.552.616	566.542.132.165
Công ty Movitel S.A.	3.146.599.423	224.098.330
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	2.822.936.310	-
Công ty National Telecom S.A.	2.701.392.396	85.139.162.249
<b>Công ty liên kết</b>	<b>380.745.849.898</b>	<b>622.569.018.263</b>
Công ty TNHH Viễn thông Star	374.589.294.751	231.692.627.661
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	6.156.555.147	390.876.390.602
<b>Bên liên quan khác</b>	<b>906.602.594</b>	<b>640.499.835</b>
Công ty TNHH Viettel Peru	906.602.594	640.499.835
<b>Đối tượng khác</b>	<b>576.591.444</b>	<b>-</b>
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>	<b>699.868.336.885</b>	<b>549.584.597.400</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	286.866.032.162	264.282.055.602
Công ty Viettel Tanzania	151.627.987.707	122.161.263.003
Công ty Movitel S.A.	127.472.854.108	85.102.869.737
Công ty Viettel Burundi S.A	42.868.413.393	52.062.830.348
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	14.778.933.105	17.170.267.810
Công ty National Telecom S.A.	76.254.116.410	8.805.310.900
<b>Công ty liên kết</b>	<b>267.083.762.951</b>	<b>319.572.374.353</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	198.668.762.951	248.855.148.015
Công ty TNHH Viễn thông Star	68.415.000.000	70.717.226.338
<b>Bên liên quan khác</b>	<b>-</b>	<b>323.576.210</b>
Công ty TNHH Viettel Peru	-	323.576.210
<b>Đối tượng khác</b>	<b>747.153.907</b>	<b>5.751.651.840</b>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.009.569.292.146	996.888.536.025
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	230.034.208.146	362.534.976.388
	<b>1.239.603.500.292</b>	<b>1.359.423.512.413</b>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.145.353.976	6.162.099.625
Chi phí nhân công	162.035.055.840	426.039.426.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.215.344.850	5.025.043.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.864.684.158	69.466.780.926
Chi phí khác bằng tiền	13.634.059.548	24.554.896.136
	<b>331.894.498.372</b>	<b>531.248.246.726</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.131.320.779.572	818.238.988.001
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	865.452.473.914	643.309.668.039
Lãi cho vay	573.743.019.776	806.808.802.170
Lãi tiền gửi ngân hàng	397.041.561.972	472.945.043.891
Lãi bán hàng trả chậm	105.042.655.847	31.018.147.738
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	74.667.080.025	51.635.887.457
Lãi từ nghiệp vụ sáp nhập doanh nghiệp (*)	68.440.466.854	-
	<b>3.215.708.037.960</b>	<b>2.823.956.537.296</b>

(\*) Lãi từ nghiệp vụ sáp nhập doanh nghiệp phát sinh từ giao dịch sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Tổng Công ty.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	325.919.649.229	521.798.893.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	660.832.958.548	185.839.017.087
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	333.057.252.267	(174.591.246.659)
Chi phí tài chính khác	9.966.198.598	10.221.100.925
	<b>1.329.776.058.642</b>	<b>543.267.765.050</b>

(i) Bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính với số tiền là 627.608.616.177 VND.

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.237.625.008	1.719.538.786
	<b>6.237.625.008</b>	<b>1.719.538.786</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí dự phòng	2.406.117.012.135	1.473.573.522.354
Chi phí nhân công	52.131.774.832	111.437.381.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.215.344.850	5.025.043.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.657.054.483	35.418.485.029
Chi phí khác	13.618.491.053	25.063.162.304
	<b>2.501.739.677.353</b>	<b>1.650.517.594.691</b>

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	10.927.334.749	484.308.900
Các khoản khác	558.229.141	194.270.064
	<b>11.485.563.890</b>	<b>678.578.964</b>

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế nhà thầu	68.947.647.440	49.020.273.967
Chi ủng hộ, từ thiện	5.000.000.000	-
Các khoản khác	2.736.048.510	1.727.174.165
	<b>76.683.695.950</b>	<b>50.747.448.132</b>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71.055.052.686	209.929.604.908
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	14.647.183.737	27.735.891.435
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	132.523.870.980	67.912.554.013
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(81.772.327.035)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>218.226.107.403</b>	<b>223.805.723.321</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	357.302.823.029	1.369.306.367.833
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang</i>	<i>(2.251.127.514)</i>	<i>-</i>
<i>Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong năm</i>	<i>201.267.872.049</i>	<i>92.251.123.283</i>
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>	<i>749.198.674.168</i>	<i>192.744.366.862</i>
<i>Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu kê khai năm trước, năm nay đã thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>(64.561.189)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>347.364.800.682</i>	<i>307.226.019.883</i>
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	<i>(1.131.320.779.572)</i>	<i>(818.238.988.001)</i>
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</i>	<i>5.787.707.375</i>	<i>4.322.282.933</i>
<i>Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay</i>	<i>(77.990.660.088)</i>	<i>(97.898.587.064)</i>
<i>Trừ: Lợi nhuận không tính thuế</i>	<i>(67.469.319.026)</i>	<i>-</i>
<i>Trừ: Hoàn nhập chi phí tạm thời không được khấu trừ năm trước</i>	<i>(26.614.727.671)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	355.275.263.432	1.049.648.024.540
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	355.275.263.432	1.049.648.024.540
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>71.055.052.686</b>	<b>209.929.604.908</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.372.130.433	14.242.313.992
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.598.132.018	19.592.629.651
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.157.541.475)	(864.456.586)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(204.064.091.897)	(84.673.345.609)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(184.251.370.921)</b>	<b>(51.702.858.552)</b>

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

*Cam kết bảo lãnh vay*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.503.152.978 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	15.000.000 USD
	Vietinbank	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	10.000.000 USD
	Standard Chartered	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	5.804.564 USD
	NMB	6.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	890.829.279 TZH
	NMB	5.000.000 USD	Vay để đầu tư 4G	3.953.485 USD

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, Tổng Công ty đã phát hành thư bảo lãnh vay vốn cho khoản vay của Công ty TNHH Telecom International Myanmar (“Mytel”) theo Hợp đồng tín dụng số 1811/HĐTD/TPBank ký ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa Mytel và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức vay vốn theo hợp đồng là 40 triệu USD, thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu chi phí vốn hợp lý của dự án “Đầu tư và kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng hòa liên bang Myanmar”. Theo đó, Tổng Công ty cam kết một cách vô điều kiện và không hủy ngang trong việc bảo lãnh mọi nghĩa vụ của Mytel đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng này. Nghĩa vụ được bảo lãnh là việc hoàn trả số tiền tương ứng với 49% tổng nghĩa vụ mà Mytel phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm: dư nợ gốc của khoản vay và bất kỳ khoản lãi, phí, chi phí, phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại và các chi phí thực tế khác (bao gồm cả trường hợp ngân hàng thu hồi nợ trước hạn) theo Hợp đồng tín dụng này trong trường hợp Mytel vi phạm nghĩa vụ trả nợ các khoản tiền này đối với Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong bất kỳ trường hợp nào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Mytel chưa phát sinh khoản vay theo Hợp đồng tín dụng này.



*Cam kết đầu tư*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 3,92 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 353 triệu USD (tương đương khoảng 7,99 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	8.539.640.443	12.498.879.966

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	8.338.865.094	8.280.438.744
Trên 1 năm đến 5 năm	21.487.573.584	30.440.724.039
	<b>29.826.438.678</b>	<b>38.721.162.783</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m<sup>2</sup> tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê mặt bằng kho tại địa điểm Tổng kho Viettel Hòa Lạc - Thôn 6, Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội. Hợp đồng thuê kho được ký với thời hạn 4 năm tính từ 01/04/2018.
- Tiền thuê kho với diện tích 247 m<sup>2</sup> tại tầng 22 - Tòa Chung cư Thăng Long, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội từ ngày 03 tháng 4 năm 2021 đến 03 tháng 4 năm 2023.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 132,5 tỷ VND (năm 2020: 67,9 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đạt  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022